

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

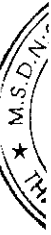
Hà Nội, tháng 2 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông	Aizawa Motoya	Thành viên
Ông	Atsuhiko Haruyama	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà	Kyu Seihin	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Atsuhiko Haruyama	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

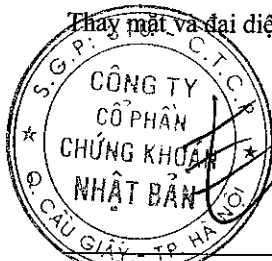
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Số. 007 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/01/2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, báo cáo số 50-15/BC-TC/III-VAE ngày 28/02/2016 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

10
IN
OP
IG
AT
Y
S-C
TY
AN
O
HA

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.077.724	327.473.023
a. <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	16	21.077.724	327.473.023
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17	786.263.175	864.048.889
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17	1.566.746.677	2.654.751.258
1.4 Doanh thu môi giới chứng khoán	06	18	7.266.239.409	7.650.961.482
1.5 Doanh thu tư vấn	08	18	737.454.000	699.347.900
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	18	186.610.208	162.886.690
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	18	-	8.914.713
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		10.564.391.193	12.368.383.955
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		25.589.788	45.498.148
a. <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	16	25.589.788	45.498.148
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		1.554.981.567	336.571.941
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	19	7.826.007.569	6.958.841.269
2.4 Chi phí tư vấn	29	19	1.159.770.188	2.010.605.876
2.5 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	19	166.710.394	115.685.514
2.6 Chi phí khác	32	19	33.595.600	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		10.766.655.106	9.467.202.748
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		41.802.298	48.474.949
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		155.744.550	170.913.323
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 42)	50		197.546.848	219.388.272
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		45.085.047	40.711.951
Cộng chi phí tài chính (60 = 51)	60		45.085.047	40.711.951
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	4.974.330.805	6.509.988.361
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(5.024.132.917)	(3.430.130.833)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(trình bày lại)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		697.005.998	8.300.006
8.2 Chi phí khác	72		82.352.880	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		614.653.118	8.300.006
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	21	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 1 cổ phiếu)	501	22	(1.075)	(835)



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Dương Thị Kiều Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Lê
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		32.219.655.930	45.752.778.999
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		31.260.183.656	44.918.808.312
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	6.010.860.615	169.681.229
1.1. Tiền	111.1		6.010.860.615	169.681.229
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	5.607.684.436
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	15.500.000.000	18.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7	10.148.863.455	19.592.842.865
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1.263.635.448)	-
6. Các khoản phải thu	117	8	163.088.811	918.221.204
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		163.088.811	918.221.204
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		163.088.811	918.221.204
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	637.981.209	376.153.360
8. Các khoản phải thu khác	122	8	63.025.014	114.509.195
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	(60.283.977)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 133 => 135)	130		959.472.274	833.970.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	613.946.037	494.146.950
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		48.904.000	43.201.500
3. Tài sản ngắn hạn khác	135		296.622.237	296.622.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		1.223.737.387	1.409.053.692
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		47.836.012	313.399.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	-	123.704.647
- Nguyên giá	222		1.710.271.124	2.823.612.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(1.710.271.124)	(2.699.908.308)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.836.012	189.694.419
- Nguyên giá	228		2.489.892.220	2.489.892.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(2.442.056.208)	(2.300.197.801)
II. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	250		1.175.901.375	1.095.654.626
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		70.024.388	70.024.388
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	-	72.770.832
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	1.105.876.987	952.859.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.443.393.317	47.161.832.691

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.660.751.055	11.969.710.630
I. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	310		2.660.751.055	11.969.710.630
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	10.867.003.622
<i>1.1. Vay ngắn hạn</i>	312		-	10.867.003.622
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4.290.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	140.961.690	142.639.317
4. Phải trả người lao động	323		720.614.105	-
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.490.000	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	345.855.500	958.503.663
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.445.539.760	1.564.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		30.782.642.262	35.192.122.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	30.782.642.262	35.192.122.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		41.000.000.000	41.000.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông</i>	411.1a		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		325.801.831	325.801.831
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(10.887.172.865)	(6.477.693.066)
<i>4.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		(10.887.172.865)	(6.477.693.066)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		33.443.393.317	47.161.832.691

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
			<i>Số lượng</i>
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Ngoại tệ các loại	005		
- USD		308,60	322,06
- JPY		1.810.154,00	396.726,00
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	4.100.000	4.100.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	517.800
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.366.386	20.658.457
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	<i>21.217.009</i>	<i>20.178.031</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	<i>34.117</i>	<i>13.200</i>
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	<i>115.260</i>	<i>467.226</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	52.236	48.402
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	<i>52.236</i>	<i>48.402</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.128.710	286.680
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	3.068.704,62	3.529.442,64

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
5. Tiền gửi của khách hàng	026	55.918.477.026	10.004.389.887
5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	5.025.015.715	4.699.255.951
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1	5.025.015.715	4.699.255.951
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (bao gồm đặt cọc đầu giá)	029	50.890.538.966	5.296.309.936
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	50.806.446.522	5.035.784.936
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	84.092.444	260.525.000
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	2.922.345	8.824.000
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	55.915.554.681	9.995.565.887
<i>6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1	55.915.554.681	9.735.040.887
<i>6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2	84.092.444	260.525.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2.922.345	8.824.000



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Dương Thị Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Lê

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND
			Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1	(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	1.578.265.235	(5.078.595.648)
- Khấu hao TSCĐ	3	219.173.812	425.980.865
- Các khoản dự phòng	4	1.263.635.448	(4.786.407.126)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6	(659.676.418)	137.612.835
- Dự thu tiền lãi	8	755.132.393	(855.782.222)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(635.883.485)	-
- Lỗ/ (Lãi) từ thanh lý tài sản cố định	17	(635.883.485)	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20	-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	17.751.663.846	(10.538.271.697)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	5.607.684.436	418.481.579
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	2.700.000.000	(18.200.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	9.443.979.410	7.243.246.724
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	14.284.565.797	(19.038.698.172)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(261.827.849)	33.613.944
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(8.799.796)	6.760.124.567
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	4.290.000	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(1.677.627)	(107.533.086)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	2.168.079.837	303.367.967
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(158.720.081)	(313.546.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	16.025.910.281	(12.362.671.085)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	682.272.727	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	682.272.727	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	119.832.294.284	261.618.364.611
1.1. Tiền vay khác	73.2	119.832.294.284	261.618.364.611
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(130.699.297.906)	(259.707.860.989)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(130.699.297.906)	(259.707.860.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(10.867.003.622)	1.910.503.622
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	5.841.179.386	(10.452.167.463)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	169.681.229	10.621.848.692
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	168.979.735	10.621.848.692
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	701.494	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	6.010.860.615	169.681.229
Tiền mặt		14.847.000	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	5.996.013.615	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	5.996.013.615	168.979.735
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	701.494

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	582.427.668.300	738.465.541.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(597.937.346.300)	(718.954.353.500)
3. Nhận/ Rút tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	61.610.375.347	(21.387.424.148)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(186.610.208)	(162.886.690)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	45.914.087.139	(2.039.122.538)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4.699.255.951	6.470.891.167
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	5.296.309.936	5.572.621.258
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	8.824.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	55.918.477.026	10.004.389.887
(40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	5.025.015.715	4.699.255.951
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	50.890.538.966	5.296.309.936
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	2.922.345	8.824.000



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Dương Thị Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Lê

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera – Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính

MẪU SỐ B04-CTCK

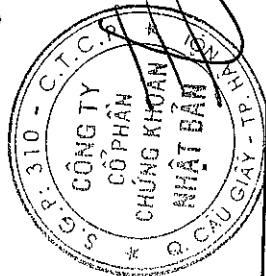
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2015		01/01/2016		31/12/2015		31/12/2016	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	16	325.801.831	325.801.831	-	-	-	-	325.801.831	325.801.831
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		344.013.296	344.013.296	-	-	-	-	344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	16	(3.055.862.239)	(6.477.693.066)	-	(3.421.830.827)	-	(4.409.479.799)	(6.477.693.066)	(10.887.172.865)
4.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện		(3.055.862.239)	(6.477.693.066)	-	(3.421.830.827)	-	(4.409.479.799)	(6.477.693.066)	(10.887.172.865)

Chỉ tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 15.



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Dương Thị Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Lê

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16/01/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 27 người (tại ngày 31/12/2015 là 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

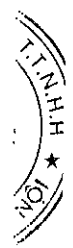
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Các bên liên quan

- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.
- Công ty TNHH Đầu tư Tanamark.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại các tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Năm 2016, luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản tài chính khi có giá thị trường nhỏ hơn giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Thiết bị dụng cụ quản lý

Số năm khấu hao
03

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ trên 1 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán, các sở giao dịch và Trung tâm lưu ký liên quan đến các hoạt động của Công ty hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phục vụ hoạt động giao dịch chứng khoán. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán từ hoạt động ủy thác đầu tư của công ty chứng khoán.

• **Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

TC
NI
P
G
17
56-
TY
H
OÀI
O
HP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (tiếp theo)

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**
Là khoản phí chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động margin và hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ hoàn thành.
- **Doanh thu khác**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 lần lượt là 3.058.622.908 đồng và 3.421.830.827 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	14.847.000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.996.013.615	169.681.229
	6.010.860.615	169.681.229

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Chứng khoán	VND
a. Của CTCK (i)	517.800	5.777.295.236
- Cổ phiếu	517.800	5.777.295.236
b. Của Nhà đầu tư	145.881.110	2.571.735.906.474
- Cổ phiếu	145.881.110	2.571.735.906.474

Ghi chú: (i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7 (i).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch giảm VND	Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch giảm VND				Giá trị ghi số VND	Chênh lệch giảm VND
I. Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	5.796.914.446	(189.230.010)	5.607.684.436	5.607.684.436
1.1. Tài sản tài chính FVTPL khác (i)	-	-	-	5.796.914.446	(189.230.010)	5.607.684.436	5.607.684.436
II. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15.500.000.000	-	15.500.000.000	18.200.000.000	-	18.200.000.000	18.200.000.000
2.1. Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	15.500.000.000	-	15.500.000.000	18.200.000.000	-	18.200.000.000	18.200.000.000
III. Các khoản cho vay	10.148.863.455	(1.263.635.448)	8.885.228.007	19.592.842.865	-	19.592.842.865	19.592.842.865
3.1. Cho vay hoạt động margin	9.555.042.922	(1.263.635.448)	8.291.407.474	15.454.881.504	-	15.454.881.504	15.454.881.504
3.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	593.820.533	-	593.820.533	4.137.961.361	-	4.137.961.361	4.137.961.361

Ghi chú:

- (i) Số dư tại ngày 01/01/2016 là số dư theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt.
- (ii) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng. Tại ngày 31/12/2016, có 7,5 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên cầm cố đối với Bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng và/ hoặc các Hợp đồng bảo lãnh, văn bản tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Bên vay.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản này không xác định được giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	163.088.811	918.221.204
Dự thu tiền lãi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	123.883.562	855.782.222
Dự thu lãi margin	38.235.522	54.011.638
Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	969.727	8.427.344
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	637.981.209	376.153.360
Phải thu phí và thuế giao dịch chứng khoán	430.518.502	376.153.360
Phải thu hoạt động tư vấn	182.733.000	-
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	24.729.707	-
Các khoản phải thu khác	63.025.014	114.509.195
Phải thu khác	63.025.014	114.509.195

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	613.946.037	494.146.950
Chi phí thuê văn phòng, nhà	242.088.000	242.088.000
Chi phí trả trước khác	371.858.037	252.058.950
b. Chi phí trả trước dài hạn	-	72.770.832
Công cụ dụng cụ	-	72.770.832

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.113.341.831	1.710.271.124	2.823.612.955
Giảm do thanh lý	(1.113.341.831)	-	(1.113.341.831)
Số dư cuối năm	-	1.710.271.124	1.710.271.124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	989.637.184	1.710.271.124	2.699.908.308
Khấu hao trong năm	77.315.405	-	77.315.405
Giảm do thanh lý	(1.066.952.589)	-	(1.066.952.589)
Số dư cuối năm	-	1.710.271.124	1.710.271.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	123.704.647	-	123.704.647
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.710.271.124 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 1.710.271.124 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.489.892.220	2.489.892.220
Mua sắm mới	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.489.892.220</u>	<u>2.489.892.220</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.300.197.801	2.300.197.801
Khấu hao trong năm	141.858.407	141.858.407
Số dư cuối năm	<u>2.442.056.208</u>	<u>2.442.056.208</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>189.694.419</u>	<u>189.694.419</u>
Số dư cuối năm	<u>47.836.012</u>	<u>47.836.012</u>

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.246.892.220 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 1.965.609.220 đồng).

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	765.020.213	671.491.275
Lãi phân bổ trong năm	220.856.774	161.368.131
Số dư cuối năm	<u>1.105.876.987</u>	<u>952.859.406</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	460.000	312.495
Thuế thu nhập cá nhân	99.807.379	115.117.031
Thuế nhà thầu	40.694.311	27.209.791
	<u>140.961.690</u>	<u>142.639.317</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.734.416
Phí giao dịch, phí lưu ký	74.379.539	52.734.451
Phí dịch vụ kế toán, kiểm toán	131.611.000	-
Chi phí phải trả khác	139.864.961	898.034.796
	<u>345.855.500</u>	<u>958.503.663</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	325.801.831	344.013.296	(3.055.862.239)	38.613.952.888
Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(3.421.830.827)	(3.421.830.827)
Số dư đầu năm nay	41.000.000.000	325.801.831	344.013.296	(6.477.693.066)	35.192.122.061
Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm	-	-	-	(4.409.479.799)	(4.409.479.799)
Số dư cuối năm	<u>41.000.000.000</u>	<u>325.801.831</u>	<u>344.013.296</u>	<u>(10.887.172.865)</u>	<u>30.782.642.262</u>

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.100.000.000	10,0%	4.100.000.000	10,0%
Công ty CP Chứng khoán Aizawa	5.945.000.000	14,5%	5.945.000.000	14,5%
Công ty TNHH Japan Asia Holdings Limited	5.945.000.000	14,5%	5.945.000.000	14,5%
Công ty TNHH Đầu tư Tanamark	8.200.000.000	20,0%	8.200.000.000	20,0%
Vốn góp của cổ đông khác	16.810.000.000	41,0%	16.810.000.000	41,0%
	<u>41.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>41.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31/12/2016:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông :

+ Số cổ phiếu được phép phát hành

+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ

+ Mệnh giá của cổ phiếu

+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

4.100.000 cổ phiếu

4.100.000 cổ phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu

4.100.000 cổ phiếu

16. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quán gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
	Lãi bán					
1.	Tài sản tài chính FVTPL khác	484.000	5.431.932.000	5.410.854.276	21.077.724	327.473.023
	Tổng cộng	484.000	5.431.932.000	5.410.854.276	21.077.724	327.473.023
	Lỗ bán					
1.	Tài sản tài chính FVTPL khác	33.800	358.246.200	332.656.412	25.589.788	45.498.148
	Tổng cộng	33.800	358.246.200	332.656.412	25.589.788	45.498.148

Ghi chú:

Tài sản tài chính là các tài sản tài chính theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CỖ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ tài sản tài chính HTM	786.263.175	864.048.889
Lãi từ hoạt động cho vay, phải thu	1.566.746.677	2.654.751.258
Cộng	2.353.009.852	3.518.800.147

18. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các loại doanh thu khác		
Doanh thu môi giới chứng khoán	7.266.239.409	7.650.961.482
Doanh thu tư vấn	737.454.000	699.347.900
Doanh thu lưu ký chứng khoán	186.610.208	162.886.690
Thu nhập hoạt động khác	-	8.914.713
Cộng	8.190.303.617	8.522.110.785

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	7.826.007.569	6.958.841.269
Chi phí tư vấn	1.159.770.188	2.010.605.876
Chi phí lưu ký chứng khoán	166.710.394	115.685.514
Chi phí khác	33.595.600	-
	9.186.083.751	9.085.132.659

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	2.988.240.160	3.273.292.174
Khấu hao TSCD	77.315.405	185.556.972
Công cụ dụng cụ	1.360.000	2.839.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.837.108.750	2.912.480.970
Chi phí khác	70.306.490	135.818.661
	4.974.330.805	6.509.988.361

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Kế hoạch chuyển lỗ

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Kế hoạch chuyển lỗ (Tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
2014	2015 - 2019	3.058.622.908	-	3.058.622.908
2015	2016 - 2020	3.421.830.827	-	3.421.830.827
2016	2017 - 2021	4.409.479.799	-	4.409.479.799
Tổng		10.889.933.534	-	10.889.933.534

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.409.479.799)	(3.421.830.827)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.075)	(835)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty đang có lỗ lũy kế nên chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ như sau:

	Năm 2016
	VND
Chi phí thuê hoạt động	968.352.000

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2016
	VND
Trong vòng 1 năm tới	968.352.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	806.960.000

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	10.867.003.622
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.010.860.615	169.681.229
Nợ thuần	-	10.697.322.393
Vốn chủ sở hữu	<u>30.782.642.262</u>	<u>35.192.122.061</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	30%

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản phải thu khách hàng, phải thu giao dịch chứng khoán, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.010.860.615	169.681.229
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	5.607.684.436
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	18.200.000.000
Các khoản cho vay	10.148.863.455	19.592.842.865
Các khoản phải thu	864.095.034	1.348.599.782
Tổng cộng	<u>32.523.819.104</u>	<u>44.918.808.312</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	10.867.003.622
Phải trả người bán và phải trả khác	1.445.539.760	1.564.028
Chi phí phải trả	345.855.500	958.503.663
Tổng cộng	<u>1.791.395.260</u>	<u>11.827.071.313</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh-khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Tại ngày cuối năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.010.860.615	6.010.860.615
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	15.500.000.000
Các khoản cho vay	10.148.863.455	10.148.863.455
Các khoản phải thu	864.095.034	864.095.034
	<u>32.523.819.104</u>	<u>32.523.819.104</u>
Tại ngày cuối năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.445.539.760	1.445.539.760
Chi phí phải trả	345.855.500	345.855.500
	<u>1.791.395.260</u>	<u>1.791.395.260</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>30.732.423.844</u>	<u>30.732.423.844</u>
Từ 1 năm trở xuống		
	VND	VND
Tại ngày đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.681.229	169.681.229
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	5.607.684.436	5.607.684.436
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.200.000.000	18.200.000.000
Các khoản cho vay	19.592.842.865	19.592.842.865
Các khoản phải thu	1.348.599.782	1.348.599.782
	<u>44.918.808.312</u>	<u>44.918.808.312</u>
Tại ngày đầu năm		
Các khoản vay	10.867.003.622	10.867.003.622
Phải trả người bán và phải trả khác	1.564.028	1.564.028
Các khoản vay	958.503.663	958.503.663
	<u>11.827.071.313</u>	<u>11.827.071.313</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>33.091.736.999</u>	<u>33.091.736.999</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Thông báo số 001/2017/JSI-TB ngày 23/01/2017, Công ty thực hiện ngừng cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Thời gian xử lý cụ thể như sau:

- Thời gian ngừng giải ngân và gia hạn đối với các khoản vay giao dịch ký quỹ: Từ ngày 02/02/2017;
- Thời gian thu nợ các khoản vay và đóng tài khoản giao dịch ký quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ nợ với Công ty: Từ ngày 02/02/2017 đến ngày 28/04/2017;
- Sau ngày 28/04/2017, các tài khoản chưa hoàn thành nghĩa vụ nợ với Công ty, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp trên cơ sở "Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán" đã ký với khách hàng để tất toán các nghĩa vụ nợ của khách hàng với Công ty và đóng tài khoản giao dịch ký quỹ: Từ ngày 03/05/2017 đến ngày 05/05/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu của báo cáo tài chính năm 2016.

STT	Chi tiêu	Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
TÀI SẢN				
				(10.518.523.951)
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.174.071.116	169.681.229	(10.004.389.887)
2.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	5.607.684.436	5.607.684.436
3.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.996.914.446	-	(23.996.914.446)
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(189.230.010)	-	189.230.010
5.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	18.200.000.000	18.200.000.000
6.	Các khoản cho vay	-	19.592.842.865	19.592.842.865
7.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	20.342.743.386	376.153.360	(19.966.590.026)
8.	Các khoản phải thu	-	918.221.204	918.221.204
9.	Các khoản phải thu khác	1.173.117.302	114.509.195	(1.058.608.107)
NỢ PHẢI TRẢ				
				(10.518.523.951)
1.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.511.263.979	1.564.028	(10.509.699.951)
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
3.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	8.824.000	-	(8.824.000)
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN				
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	327.473.023	327.473.023
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	864.048.889	864.048.889
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	2.654.751.258	2.654.751.258
4.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.891.070.981	7.650.961.482	759.890.501
5.	Doanh thu tư vấn	-	699.347.900	699.347.900
6.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	54.566.186	162.886.690	108.320.504
7.	Thu nhập hoạt động khác	5.647.335.066	8.914.713	(5.638.420.353)
8.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	48.474.949	48.474.949
9.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	170.913.323	170.913.323
10.	Chi phí hoạt động	9.507.904.699	9.467.202.748	(40.701.951)
11.	Chi phí tài chính	-	40.711.951	40.711.951
12.	Chi phí quản lý doanh nghiệp công ty chứng khoán	6.509.998.361	6.509.988.361	(10.000)



Atsuhiko Haruyama

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Dương Thị Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Lê

Người lập biểu